

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 196/2023/DS-PT

Ngày: 26-4-2023

V/v tranh chấp quyền sử dụng  
đất.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Ngọc Vạng.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Tấn Tạng;  
Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương  
Thủy.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Bảo Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân  
tỉnh Đồng Tháp.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp:** Ông Nguyễn Văn  
Phụng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 20/4 và 26/4/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng  
Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 444/2022/TLPT-DS ngày 29  
tháng 12 năm 2022 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 101/2022/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm  
2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 140/2023/QĐ-PT  
ngày 01 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Lê Thị C**, sinh năm 1976; Địa chỉ: **Ấp E, xã M,  
huyện C, tỉnh Tiền Giang**.

Đại diện theo ủy quyền của bà **C**: Anh **Nguyễn Tý H**, sinh năm 1990; địa  
chỉ: **Số B, quốc lộ C, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp** (văn bản ủy  
quyền ngày 11/4/2023. (Có mặt ngày 20/4, xin vắng mặt ngày tuyên án).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà C: Luật sư Nguyễn Cao H1 – Công ty L2 và Công sự - Thuộc Đoàn Luật sư Tỉnh Đ; địa chỉ: Số B, quốc lộ C, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1975.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn K: Bà Lê Thị L, sinh năm 1977; Cùng địa chỉ: Số I, ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Đinh Thị P, sinh năm 1952.

3.2. Anh Nguyễn Tấn C1, sinh năm 1990.

Cùng địa chỉ: Số D, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền bà P: Ông Lê Ngọc T, sinh năm 1960; địa chỉ: Tổ F, Khóm D, Phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (văn bản ủy quyền ngày 10/4/2023). (Có mặt)

3.3. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1970.

3.4. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1972.

3.5. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1976.

3.6. Bà Nguyễn Thị P1, sinh năm 1978.

3.7. Bà Nguyễn Thị Thanh T2, sinh năm 1982.

3.8. Chị Nguyễn Thị T3, sinh năm 1989.

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị P1, bà Nguyễn Thị Thanh T2, chị Nguyễn Thị T3, anh Nguyễn Tấn C1: Bà Đinh Thị P, sinh năm 1952; Địa chỉ: Số D, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. (Vắng mặt)

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn K, bà Đinh Thị P là bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Nguyên đơn bà Lê Thị C trình bày: Nguồn gốc của cụ Nguyễn Văn M (ông nội ông K). Vì ông Trần Văn C2 là cựu chiến binh nên khoảng năm 1990 Nhà nước thu hồi đất của cụ M và cấp cho ông C2 diện tích khoảng 11.427m<sup>2</sup>. Đến năm 1996, ông C2 chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên cho bà C. Năm 2000, bà C được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 02044.QSĐĐ/A4, ngày 25/4/2000, do Lê Thị C đứng tên.

Thời điểm nhận chuyển nhượng đất của ông C2 thì đất còn hoang hóa, bà C khai phá một phần để sử dụng, còn lại một phần chưa khai phá. Đến năm 2003, ông K (cháu nội cụ M) đưa máy trục vào khai hoang phần đất mà bà C chưa khai phá (hiện nay là phần đang tranh chấp). Năm 2004, ông K giao cho ông Nguyễn Tấn M1 trực tiếp quản lý, sử dụng. Cùng thời điểm năm 2004, bà C yêu cầu UBND xã B giải quyết, bà C yêu cầu ông M1 trả cho bà C thửa đất 842, tờ bản đồ số 3. Bà C đồng ý trả thành quả lao động cho ông M1 với số tiền 1.000.000 đồng/1.000m<sup>2</sup> nhưng ông M1 không đồng ý nên hòa giải không thành. Sau đó, ông M1 giao lại cho ông K quản lý, sử dụng đến nay.

Sau khi hòa giải năm 2004, bà C bị thất lạc giấy tờ nên không yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tiếp tục giải quyết. Đến năm 2022, bà C yêu cầu UBND xã B giải quyết lại. Ngày 14/3/2022, UBND xã B tiến hành hòa giải, bà C yêu cầu ông K trả thửa đất 842, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.482m<sup>2</sup> (diện tích đo đạc thực tế là 1.687,3m<sup>2</sup>), bà C đồng ý hỗ trợ cho ông K số tiền 33.500.000 đồng nhưng ông K không đồng ý nên hòa giải không thành.

Hiện nay, ông Nguyễn Văn K trực tiếp sử dụng đất nhưng ông K xác định là chỉ thuê đất của hàng thừa kế ông Nguyễn Tấn M1 gồm: Bà Đinh Thị P, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị P1, bà Nguyễn Thị Thanh T2, chị Nguyễn Thị T3, anh Nguyễn Tấn C1.

Bà C thống nhất với Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/8/2022, Biên bản định giá tài sản ngày 18/8/2022, Sơ đồ đo đạc ngày 04/8/2022 của Công ty trách nhiệm hữu hạn D1.

Nay, bà Lê Thị C yêu cầu ông Nguyễn Văn K và bà Đinh Thị P, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị P1, bà Nguyễn Thị Thanh T2, chị Nguyễn Thị T3, anh Nguyễn Tấn C1 liên đới trả cho bà C diện tích 1.687,3m<sup>2</sup>, thửa số 842, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại ấp A,

xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Lê Thị C tự nguyện hỗ trợ cho bà Đinh Thị P, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị P1, bà Nguyễn Thị Thanh T2, chị Nguyễn Thị T3, anh Nguyễn Tấn C1 chi phí cải tạo đất với số tiền 50.00.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

- Bị đơn ông Nguyễn Văn K trình bày: Nguồn gốc đất là của cụ Nguyễn Văn M (ông nội ông K) khai phá. Khoảng năm 1945, cụ M khai mở khoảng 50 công, sử dụng từ năm 1945 đến năm 1961, do trong thời điểm chiến tranh nên không tiếp tục sử dụng. Khoảng năm 1990, Nhà nước thực hiện chính sách phân chia ruộng đất nên đã thu hồi toàn bộ đất của cụ M và phân chia cho ông C2. Phần cấp cho ông C2 thì ông C2 chuyển nhượng lại cho bà Lê Thị C.

Tuy nhiên, ông C2, sau đó là bà C không sử dụng hết đất, phần địa, bào và sân phơi lúa trước đây của cụ M thì không sử dụng, hiện nay là phần đất tranh chấp. Năm 1997, ông K thuê máy ủi tiến hành san lấp phần địa, bào nhưng ông K chỉ san lấp giùm ông Nguyễn Tấn M1.

Sau khi san lấp xong, ông M1 sử dụng đến năm 2000 thì cho ông K thuê theo giá thuê đất hàng năm tại địa phương. Việc ông K thuê đất của ông M1 sử dụng thì có phát sinh tranh chấp với bà C vào năm 2004. Sau đó, ông K tiếp tục sử dụng toàn bộ phần đất tranh chấp cho đến nay. Đến tháng 3/2022, bà C tiếp tục tranh chấp và yêu cầu UBND xã B giải quyết nhưng không thành.

Ông M1 đã chết năm 2015, vợ ông M1 là Đinh Thị P; các con của bà P và ông M1 gồm: Bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị P1, bà Nguyễn Thị Thanh T2, chị Nguyễn Thị T3, anh Nguyễn Tấn C1.

Hiện nay, ông K trực tiếp quản lý thửa đất số 842, tờ bản đồ số 3 nhưng chỉ thuê đất của hàng thừa kế ông M1 gồm: Bà P, bà T1, ông D, bà L1, bà P1, bà T2, chị T3, anh C1 trực tiếp quản lý một phần thửa đất số 841 và toàn bộ thửa đất số 845, cùng tờ bản đồ số 3, có hiện trạng là đất trồng lúa để sử dụng. Nay, ông K không đồng ý theo toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà C.

- Bà Đinh Thị P trình bày: Nguồn gốc đất là của cụ Nguyễn Văn M (cha chồng bà P) khai phá. Khoảng năm 1945, cụ M khai mở khoảng 50 công, sử dụng từ năm 1945 đến năm 1961, do trong thời điểm chiến tranh nên không

tiếp tục sử dụng. Năm 1990, Nhà nước thực hiện chính sách phân chia ruộng đất nên đã thu hồi toàn bộ đất của cụ M và phân chia cho ông C2. Phần cấp cho ông C2 thì ông C2 chuyển nhượng lại cho bà Lê Thị C.

Tuy nhiên, ông C2, sau đó là bà C không sử dụng hết đất, phần địa, bào và sân phơi lúa trước đây của cụ M thì không sử dụng, hiện nay là phần đất tranh chấp. Năm 1997, ông K thuê máy ủi tiến hành san lấp phần địa, bào nhưng ông K chỉ san lấp giùm ông Nguyễn Tấn M1.

Sau khi san lấp xong, ông M1 sử dụng đến năm 2000 thì cho ông K thuê theo giá thuê đất hàng năm tại địa phương. Việc ông M1 sử dụng đất thì có phát sinh tranh chấp với bà C vào năm 2004. Sau đó, ông M1 tiếp sử dụng phần đất tranh chấp và cho ông K thuê cho đến nay.

Ông M1 đã chết năm 2015, vợ ông M1 là Đinh Thị P; các con của bà P và ông M1 gồm: Bà Nguyễn Thị T1; ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị P1, bà Nguyễn Thị Thanh T2, chị Nguyễn Thị T3, anh Nguyễn Tấn C1.

Hiện nay, hàng thừa kế của ông M1 gồm: Bà P, bà T1, ông D, bà L1, bà P1, bà T2, chị T3, anh C1 trực tiếp quản lý toàn bộ thửa đất số 842, cùng tờ bản đồ số 3, có hiện trạng là đất trồng lúa. Bà P và các con bà P cho ông K thuê theo giá thuê đất hàng năm tại địa phương. Nay, bà P không đồng ý theo toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà C.

- Bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị P1, bà Nguyễn Thị Thanh T2, chị Nguyễn Thị T3, anh Nguyễn Tấn C1 ủy quyền cho bà Đinh Thị P trình bày: Bà T1, bà L1, bà P2, bà T2, chị T3 và anh C1 thống nhất về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng và thống nhất với ý kiến của bà P là không đồng ý theo toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà C.

- Ông Nguyễn Văn D trình bày: Ông Dương thống n về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng và thống nhất với ý kiến của bà P là không đồng ý theo toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà C.

Tại Bản án sơ thẩm số 101/DS-ST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình đã quyết định:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C.

Buộc ông Nguyễn Văn K và bà Đinh Thị P, bà Nguyễn Thị T1, ông

Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị P1, bà Nguyễn Thị Thanh T2, chị Nguyễn Thị T3, anh Nguyễn Tấn C1 liên đới giao cho bà C thửa 842, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.687m<sup>2</sup>, loại đất chuyên dùng khác, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 02044.QSĐĐ/A4 ngày 25/4/2000, do bà Lê Thị C đứng tên, trong phạm vi các mốc M7, M8, M9, M10, M11, M19, M18, M20, M21 trở về mốc M7 theo Sơ đồ đo đạc ngày 04/8/2022 của Công ty trách nhiệm hữu hạn D1.

(Kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/8/2022, Biên bản định giá tài sản ngày 18/8/2022, Sơ đồ đo đạc ngày 04/8/2022 của Công ty trách nhiệm hữu hạn D1).

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị C hỗ trợ cho bà Đinh Thị P, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị P1, bà Nguyễn Thị Thanh T2, chị Nguyễn Thị T3, anh Nguyễn Tấn C1 số tiền 50.00.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, quyền và thời hạn kháng cáo, quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 29/9/2022, Ông Nguyễn Văn K, bà Đinh Thị P kháng cáo yêu cầu không chấp nhận yêu cầu đơn khởi kiện của nguyên đơn.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Ông Nguyễn Tý H trình bày: Bà C không thỏa thuận được với ông K, bà P về giải quyết vụ án, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

+ Bà Lê Thị L và ông Lê Ngọc T trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ M trước đây là đất địa, sân phơi lúa nên ông K bà P khai mở sử dụng có các nhân chứng như ông T4, ông T5 và ông Đặng b. Yêu cầu xem xét lại bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự, Luật sư đều thực hiện đúng quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Kháng cáo của ông **K** và bà **P** là không có cơ sở nên đề nghị giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của đương sự.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Bà **Lê Thị C** khởi kiện ông **Nguyễn Văn K** về việc tranh chấp quyền sử dụng đất (QSDĐ), Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền. Ông **Nguyễn Văn K** và bà **Đinh Thị P** kháng cáo trong thời hạn nên chấp nhận. Bà **Lê Thị C** ủy quyền cho ông **Nguyễn Tý H**, ông **Nguyễn Văn K** ủy quyền cho bà **Lê Thị L**, bà **Đinh Thị P** ủy quyền cho ông **Lê Ngọc T**, thủ tục ủy quyền tham gia tố tụng tại phiên tòa phúc thẩm của các đương sự phù hợp nên chấp nhận. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt nên xét xử theo quy định.

[2] Theo bà **C** trình bày nguồn gốc đất tranh chấp là của ông **C2** chuyển nhượng cho bà **C** diện tích tranh chấp 1.687m<sup>2</sup> thửa 842 tờ bản đồ số 03 (đất chuyên dùng khác); đất tại **xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp**. Ông **K** cho rằng đất là của cụ **M** trước đây địa bào, sân phơi lúa, cụ **M** không sử dụng nên ông **K** san lấp để sử dụng vì vậy không đồng ý theo yêu cầu của bà **C**.

Nhân chứng của ông **K**, bà **P**: Ông **Nguyễn Thiện T6** khai trước đây là Phó Chủ tịch **ủy ban nhân dân xã B** phụ trách nông nghiệp, nên ông biết chủ trương của địa phương cấp đất cho chủ mới nhưng phần đất địa thì vẫn giữ nguyên cho chủ đất cũ sử dụng. Tuy nhiên theo hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ thì ông **T6** là người chứng thực việc ông **C2** chuyển nhượng toàn bộ thửa 842 cho bà **C** và hợp đồng thể hiện bà **C** nhận chuyển nhượng thửa 842, 843 có vị trí một cạnh giáp kinh cả tre, hai cạnh giáp ông **P3** và giáp đường thủy lợi (thửa 842 liền kề thửa 843 và thửa này giáp đường thủy lợi). Trên thực tế vị trí đất tranh chấp phù hợp với hợp đồng chuyển nhượng ngày 16/6/1999

và trích lục bản đồ địa chính khu đất ngày 18/4/2000 (chuyển nhượng hết thửa 842). Ông **Lê Văn Đ** là người canh tác đất giáp phần đất tranh chấp cho rằng, trước đây khi cụ **M** không còn sử dụng đất địa, sản phơi lúa thì ông **Đặng t** ông **K** vào khai thác sử dụng. Ông **Bùi Văn T7** khai chỉ thấy ông **K** sử dụng phần đất tranh chấp. Tuy nhiên nhân chứng không biết rõ khi Nhà nước cấp đất cho ông **C2** thì có cấp luôn phần đất địa hay không. Trên thực tế thì ông **K** thừa nhận cụ **M** chỉ canh tác từ 1945 đến năm 1961 sau năm 1975 thì đất bỏ hoang hóa và do ông **C2**, bà **C** không sử dụng phần địa bào, sản phơi lúa thì ông **K** mới sử dụng, đồng thời ông **K** sinh năm 1975 nên nhân chứng xác nhận sau khi cụ **M** không sử dụng đất thì ông **K** vào khai thác địa và sử dụng đất là không phù hợp thực tế. Mặt khác khi ông **K** và bà **P** vào sử dụng đất thì bà **C** đã yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết từ năm 2004, thể hiện tại Biên bản hòa giải ngày 21/6/2004 (bút lục 28).

Xét thấy các đương sự đều thừa nhận vào khoảng năm 1990 Nhà nước thực hiện chính sách đất đai nên đã thu hồi đất của cụ **M** và cấp lại cho ông **Trần Văn C2**, giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho ông **C2** ngày 05/4/1999, diện tích 1.687m<sup>2</sup> thửa số 842 tờ bản đồ số 03. Sau đó ông **C2** chuyển nhượng lại cho bà **C** theo hợp đồng ngày 16/6/1999, được Ủy ban nhân dân xã **B** chứng thực theo quy định. Hai bên đã giao nhận đất và thanh toán xong; bà **C** được cấp giấy chứng nhận QSDĐ ngày 25/4/2000 nên thửa đất số 842 thuộc quyền sử dụng của bà **C** là có căn cứ.

[3] Ông **K**, bà **P** kháng cáo cho rằng phần đất của bà **C** được cấp giấy chứng nhận là không phải tại vị trí đất tranh chấp là không có cơ sở, bởi vì: Theo Công văn số 343 ngày 27/3/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện **T** xác nhận, hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ ngày 16/6/1999 giữa ông **C2** và bà **C** thuộc thửa 842 được ghi nhận trong sổ mục kê đất đai bản đồ 299. Đồng thời tại biên bản ngày 31/3/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện **T** và cơ quan đo đạc **B** phối hợp thực hiện việc chồng ghép, tiếp biên bản đồ trích đo địa chính ngày 04/8/2022 với bản đồ địa chính Tỉnh đang quản lý đã xác định phần đất tranh chấp giữa bà **C** với ông **K** là thuộc thửa 842 tờ bản đồ số 03.

Qua nội dung trên cho thấy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà **C** về việc yêu cầu ông **K**, bà **P**, bà **T1**, ông **D**, bà **L**, bà **P1**, bà **T2**, chị **T3**,

anh **C1** phải có trách nhiệm trả đất lại cho bà **C** và chấp nhận sự tự nguyện của bà **C** hỗ trợ cho các đương sự này số tiền 50.000.000đ là phù hợp. Vì vậy yêu cầu kháng cáo của ông **K** và bà **P** là không có cơ sở.

[4] Đại diện Viện kiểm sát Tỉnh đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông **K**, bà **P**; giữ nguyên bản án sơ thẩm là có cơ sở nên chấp nhận.

Do đó không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông **Nguyễn Văn K** và bà **Đinh Thị P**, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các phần khác không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[5] Án phí:

Bà **P** là người cao tuổi có đơn xin miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm là phù hợp nên chấp nhận.

Ông **K** phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 73 Luật đất đai năm 1993; Điều 166 Luật đất đai năm 2013; Điều 163, Điều 164 và Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 12, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà **Đinh Thị P**, ông **Nguyễn Văn K**.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **Lê Thị C**.

Buộc ông **Nguyễn Văn K** và bà **Đinh Thị P**, bà **Nguyễn Thị T1**, ông **Nguyễn Văn D**, bà **Nguyễn Thị L1**, bà **Nguyễn Thị P1**, bà **Nguyễn Thị Thanh T2**, chị **Nguyễn Thị T3**, anh **Nguyễn Tấn C1** liên đới giao cho bà **C** thửa đất số 842, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.687m<sup>2</sup>, loại đất chuyên dùng khác; tọa lạc tại **ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp**, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 02044.QSĐĐ/A4 ngày 25/4/2000, do bà **Lê Thị C** đứng tên, trong phạm vi các mốc M7, M8, M9, M10, M11, M19, M18, M20, M21 trở về mốc M7 theo Sơ đồ đo đạc ngày 04/8/2022 của **Công ty trách nhiệm hữu hạn D1**.

*(Kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/8/2022, Biên bản định giá tài sản ngày 18/8/2022, Sơ đồ đo đạc ngày 04/8/2022 của **Công ty trách nhiệm hữu hạn D1**).*

Ghi nhận sự tự nguyện của bà **Lê Thị C** hỗ trợ cho bà **Đinh Thị P**, bà **Nguyễn Thị T1**, ông **Nguyễn Văn D**, bà **Nguyễn Thị L1**, bà **Nguyễn Thị P1**, bà **Nguyễn Thị Thanh T2**, chị **Nguyễn Thị T3**, anh **Nguyễn Tấn C1** số tiền 50.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

### 3. Về án phí:

Bà **Đinh Thị P** được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Ông **Nguyễn Văn K**, bà **Nguyễn Thị T1**, ông **Nguyễn Văn D**, bà **Nguyễn Thị L1**, bà **Nguyễn Thị P1**, bà **Nguyễn Thị Thanh T2**, chị **Nguyễn Thị T3**, anh **Nguyễn Tấn C1** liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.749.000 đồng.

Hoàn trả cho bà **Lê Thị C** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0010255, ngày 10/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

Ông **Nguyễn Văn K** phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai số 0010410 ngày 07/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

4. Về chi phí tố tụng: Bà **Lê Thị C** tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định và định giá tài sản gồm: Chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản là 400.000 đồng, chi phí Hợp đồng đo đạc là 3.143.000 đồng, tổng cộng là 10

3.543.000 đồng do bà **C** nộp tạm ứng và chi xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng KTNV và THA TAND tỉnh DT;
- TAND huyện Thanh Bình;
- Chi cục THADS huyện Thanh Bình;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Ngọc Vạng**